

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN-KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN HÀ LÂM-VINACOMIN**

Số: 428 /CV-HLC
“V/v: Công bố thông tin BCTC
Quý IV năm 2018 sau kiểm toán”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Long, ngày 15 tháng 03 năm 2019

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
Sở giao dịch chứng khoán Hà nội;
Các cổ đông của công ty.

1. Tên công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM-VINACOMIN
2. Mã chứng khoán: HLC
3. Trụ sở chính: Số 1, Phố Tân lập, Phường Hà Lâm, Thành phố Hà long, Tỉnh Quảng Ninh
4. Điện thoại: 0203 3825339; Fax: 0203 3821203.
5. Người thực hiện công bố thông tin:
Nhân viên công bố thông tin : **Phạm Văn Tác**
6. Nội dung công bố thông tin:
 - 6.1 Báo cáo tài chính Quý IV năm 2018 của Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin được lập ngày 12 tháng 03 năm 2019, bao gồm:
 - (1) Bảng cân đối Kế toán.
 - (2) Báo cáo kết quả hoạt động SXKD
 - (3) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
 - (4) Bản thuyết minh báo cáo tài chính.
 - 6.2 Văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ.
7. Địa chỉ trang Website đăng toàn bộ báo cáo tài chính:
Website: <http://www.halamcoal.com.vn>
Email: halamcoal@vnn.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố thông tin.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN


Phạm Văn Tác

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc.**

Số 429 /HLC-KT
V/v: Giải trình chênh lệch LN sau thuế
So với cùng kỳ

Hà Long, ngày 15 tháng 03 năm 2019

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội;
Các cổ đông của công ty.

Thực hiện nội dung của Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2016 của Bộ Tài chính và các văn bản quy định của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, khoản chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý IV năm 2017 và báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý IV năm 2018 của Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin như sau:

Chỉ tiêu	Theo báo cáo tài chính quý IV năm 2017(VNĐ)	Theo báo cáo tài chính quý IV năm 2018 (VNĐ)	Chênh lệch(VNĐ)
Lợi nhuận sau thuế	51.005.987.422	53.213.718.072	2.207.730.650

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý IV năm 2017 và báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý IV năm 2018 chênh lệch 2.207.730.650 đồng tương đương 104,3% . Là do năm 2018 chất lượng than khai thác của Công ty tốt, doanh thu than tăng cao.

Chúng tôi cam đoan những thông tin trên báo cáo tài chính là hoàn toàn chính xác và có tính minh bạch cao.

Nơi nhận:

- Như trên (b/c);
- VP (công bố trên Website);
- Lưu: VP; KT.



Trần Mạnh Cường

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc.**

Số 430 /HLC-KT
V/v: Giải trình chênh lệch LN sau thuế
trước và sau soát xét

Hạ Long, ngày 15 tháng 03 năm 2019

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội;
Các cổ đông của công ty.**

Thực hiện nội dung của Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2016 của bộ Tài chính và các văn bản quy định của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, khoản chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Quý IV năm 2018 đã công bố và báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Quý IV năm 2018 sau soát xét của Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin như sau:

Chỉ tiêu	Theo báo cáo tài chính Quý IV 2018 đã công bố (VNĐ)	Theo báo cáo tài chính Quý IV 2018 sau soát xét (VNĐ)	Chênh lệch(VNĐ)
Lợi nhuận sau thuế	54.475.296.834	53.213.718.072	1.261.578.762

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Quý IV năm 2018 đã công bố và báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Quý IV năm 2018 sau soát xét chênh lệch 1.261.578.762 đồng tương đương 2.3% . Là do Công ty kiểm toán tính toán và điều chỉnh lại chi phí phân bổ trong kỳ.

Chúng tôi cam đoan những thông tin trên báo cáo tài chính là hoàn toàn chính xác và có tính minh bạch cao.

Nơi nhận:

- Như trên (b/c);
- VP (công bố trên Website);
- Lưu: VP; KT.



GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Trần Mạnh Cường

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	7 - 8
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 46



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin (Trước đây là Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - TKV) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Than Hà Lâm) theo Quyết định số 3672/QĐ-BCN ngày 18/12/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty là đơn vị thành viên (công ty con) của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2203001252 ngày 01 tháng 02 năm 2008. Trong quá trình hoạt động, thay đổi về tên của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh chứng nhận tại các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 5700101637 thay đổi lần thứ nhất ngày 28/10/2010, thay đổi lần thứ bảy ngày 25/11/2015.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ bảy ngày 25/11/2015, vốn điều lệ của Công ty là 254.151.990.000 VND được chia thành 25.415.199 cổ phần.

2. Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị trí như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>	
- Ông Phạm Trung Tuấn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	(Đến hết ngày 25/04/2018) (*)
- Ông Nguyễn Trọng Tốt	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	(Từ ngày 26/04/2018) (*)
- Ông Trần Mạnh Cường	Ủy viên	
- Ông Phạm Công Hương	Ủy viên	(Từ ngày 26/04/2018) (*)
- Ông Trương Ngọc Linh	Ủy viên	
- Ông Vũ Ngọc Thắng	Ủy viên	
- Ông Đinh Trung Kiên	Ủy viên	(Đến hết ngày 25/04/2018) (*)

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị trí như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Trần Mạnh Cường	Giám đốc
- Ông Trương Ngọc Linh	Phó Giám đốc
- Ông Cao Việt Phương	Phó Giám đốc
- Ông Nguyễn Văn Sơn	Phó Giám đốc
- Ông Vũ Ngọc Thắng	Phó Giám đốc
- Ông Đinh Trung Kiên	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban kiểm soát của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị trí như sau:

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Họ và tên:

Chức vụ:

- | | | |
|-----------------------|------------|-------------------------------|
| - Ông Bùi Hữu Đăng | Trưởng ban | |
| - Ông Trịnh Xuân Khoa | Thành viên | |
| - Bà Nguyễn Thị Ngạn | Thành viên | (Từ ngày 26/04/2018) (*) |
| - Ông Dương Minh Hòa | Thành viên | (Đến hết ngày 25/04/2018) (*) |

(*) Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2018, số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2018.

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại Số 01 Phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31/12/2018 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập Báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 03 năm 2019

THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC



Trần Mạnh Cường

513440
CÔNG
CH NHIỆP
PK
VIỆT
XUÂN

Số: 25/2019/BCKT-PKF.VPC

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin được lập ngày 12 tháng 03 năm 2019, bao gồm Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 07 đến trang 46 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Nguyễn Hồng Quang

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0576-2018-242-1

Nguyễn Thị Thương

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3381-2015-242-1



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		556.811.730.154	271.851.301.915
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	1.515.891.410	1.158.090.857
Tiền	111		1.515.891.410	1.158.090.857
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		411.114.351.064	42.104.069.202
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	404.956.760.466	39.678.883.896
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.562.983.590	908.190.977
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	594.607.008	1.516.994.329
Hàng tồn kho	140	5.4	118.858.260.855	201.867.724.796
Hàng tồn kho	141		118.858.260.855	201.867.724.796
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		25.323.226.825	26.721.417.060
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	24.522.383.846	21.729.049.465
Thuế GTGT được khấu trừ	152		800.842.979	4.992.367.595
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.378.037.178.846	3.775.851.546.523
Các khoản phải thu dài hạn	210		32.702.689.405	31.224.349.225
Trả trước cho người bán dài hạn	212		3.126.998.672	6.702.877.480
Phải thu dài hạn khác	216	5.3	29.575.690.733	24.521.471.745
Tài sản cố định	220		2.988.038.069.662	3.139.566.374.396
TSCĐ hữu hình	221	5.6	2.987.967.383.249	3.139.483.617.939
- Nguyên giá	222		5.517.728.184.765	5.127.875.916.707
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.529.760.801.516)	(1.988.392.298.768)
TSCĐ vô hình	227	5.7	70.686.413	82.756.457
- Nguyên giá	228		861.752.923	861.752.923
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(791.066.510)	(778.996.466)
Tài sản dở dang dài hạn	240		2.240.569.497	333.301.340.125
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.5	2.240.569.497	333.301.340.125
Tài sản dài hạn khác	260		355.055.850.282	271.759.482.777
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	355.055.850.282	271.759.482.777
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.934.848.909.000	4.047.702.848.438

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
NỢ PHẢI TRẢ	300		3.608.582.281.726	3.730.287.021.438
Nợ ngắn hạn	310		897.652.305.464	543.600.363.714
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	353.702.662.141	261.004.197.328
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	62.526.072.011	39.897.658.360
Phải trả người lao động	314		86.195.858.830	74.189.446.912
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	961.569.082	598.988.710
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	206.482.323.274	6.883.916.060
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.9	174.097.261.696	156.178.801.828
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.686.558.430	4.847.354.516
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		2.710.929.976.262	3.186.686.657.724
Phải trả người bán dài hạn	331	5.10	-	112.570.770.708
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.9	2.710.929.976.262	3.074.115.887.016
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		326.266.627.274	317.415.827.000
Vốn chủ sở hữu	410	5.14	326.266.627.274	317.415.827.000
Vốn góp của chủ sở hữu	411		254.151.990.000	254.151.990.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		254.151.990.000	254.151.990.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		18.900.919.202	12.257.849.578
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		53.213.718.072	51.005.987.422
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		53.213.718.072	51.005.987.422
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.934.848.909.000	4.047.702.848.438

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 03 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC









ĐOÀN THỊ HOA

VŨ THỊ MINH THANH

TRẦN MẠNH CƯỜNG

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	3.150.769.231.563	2.723.201.712.430
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng hoá và cung cấp DV	10		3.150.769.231.563	2.723.201.712.430
Giá vốn hàng bán	11	6.2	2.626.276.142.826	2.164.016.987.445
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		524.493.088.737	559.184.724.985
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.004.560.429	1.156.448.158
Chi phí tài chính	22	6.4	289.229.319.946	289.446.399.095
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		289.229.319.946	289.446.399.095
Chi phí bán hàng	25	6.7	52.279.827.711	48.639.050.280
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	117.426.908.667	160.042.114.375
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		66.561.592.842	62.213.609.393
Thu nhập khác	31	6.5	689.276.348	2.197.605.302
Chi phí khác	32	6.6	598.370.647	653.730.418
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		90.905.701	1.543.874.884
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		66.652.498.543	63.757.484.277
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	13.438.780.471	12.751.496.855
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		53.213.718.072	51.005.987.422
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	700,00	1.022,07
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 03 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



ĐOÀN THỊ HOA

KẾ TOÁN TRƯỞNG



VŨ THỊ MINH THANH



GIÁM ĐỐC

TRẦN MẠNH CƯỜNG

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2018	Năm 2017
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	66.652.498.543	63.757.484.277
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	541.184.572.796	442.432.023.986
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(18.011.572)	-
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(878.005.432)	(1.889.107.685)
Chi phí lãi vay	06	289.229.319.946	289.446.399.095
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	896.170.374.281	793.746.799.673
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(358.117.500.974)	149.111.904.962
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	83.009.463.941	(108.897.985.842)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	236.969.109.864	167.121.660.788
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(86.089.701.886)	(99.529.548.661)
Tiền lãi vay đã trả	14	(289.045.524.115)	(289.457.055.107)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(14.571.241.970)	(11.276.748.839)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	919.299.500	224.300.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(11.758.643.199)	(13.905.627.376)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	457.485.635.442	587.137.699.598
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(107.335.027.993)	(583.425.608.277)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	822.957.727
Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	69.304.230	95.874.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(107.265.723.763)	(582.506.776.550)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	2.216.594.355.316	2.321.527.243.213
Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.561.861.806.202)	(2.322.493.617.627)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.594.660.240)	(3.776.057.820)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(349.862.111.126)	(4.742.432.234)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50	357.800.553	(111.509.186)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.158.090.857	1.269.600.043
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	1.515.891.410	1.158.090.857

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 03 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐOÀN THỊ HOA

VŨ THỊ MINH THANH

TRẦN MẠNH CƯỜNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin (trước đây là Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - TKV) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Than Hà Lâm) theo Quyết định số 3672/QĐ-BCN ngày 18/12/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty là đơn vị thành viên (công ty con) của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2203001252 ngày 01 tháng 02 năm 2008. Trong quá trình hoạt động, thay đổi về tên của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh chứng nhận tại các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 5700101637 thay đổi lần thứ nhất ngày 28/10/2010, thay đổi lần thứ hai ngày 21/05/2011, thay đổi lần thứ ba ngày 15/09/2011, thay đổi lần thứ tư ngày 01/07/2013, thay đổi lần thứ năm ngày 25/12/2013, thay đổi lần thứ sáu ngày 23/07/2015, thay đổi lần thứ bảy ngày 25/11/2015.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Khai thác và thu gom than non;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; và
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác).

Hoạt động chính của Công ty trong năm là Khai thác, chế biến và kinh doanh than; Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ, ăn uống.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở tại số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đến ngày 31/12/2018, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 3.185 người, trong đó số cán bộ quản lý là 412 người.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty.

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

4.3 Giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch của các ngân hàng thương mại có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ giá áp dụng đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được thực hiện theo Công văn số 31/TKV-KT ngày 04/01/2019 của Tập đoàn, cụ thể như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng là 22.155 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 23.245 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 23.245 VND/USD.
- Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng đô la Mỹ theo nguyên tắc như hướng dẫn nêu trên.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tài chính theo chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".

4.4 Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

- Giá trị nguyên vật liệu, CCDC, hàng hoá Nhập trước xuất trước
- Thành phẩm tồn kho và chi phí SXKD Phương pháp bình quân gia quyền dở dang

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT - BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.5.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: 5 - 25 năm
- Máy móc thiết bị: 3 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn: 6 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác: 3 - 7 năm

Trong năm 2018, Công ty vẫn thực hiện trích khấu hao nhanh đối với một số máy móc thiết bị, dụng cụ quản lý, phương tiện vận tải.

4.5.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Khấu hao tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- Phần mềm: 3 - 10 năm

4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, phí cấp quyền khai thác khoáng sản và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

Trong năm 2018, Công ty có thay đổi chính sách ghi nhận chi phí đối với tiền cấp quyền khai thác than và phí sử dụng tài liệu địa chất. Cụ thể như sau:

- Đối với tiền cấp quyền khai thác: Ghi nhận theo mức thực tế phát sinh trong năm theo quy định tại điểm 2.34 - Điều 4 - Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015. Trường hợp nộp hàng năm, mức thực tế phát sinh là số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của năm mà doanh nghiệp đã nộp Ngân sách Nhà nước.
- Riêng đối với các giấy phép khai thác đã nộp đủ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo Quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ghi nhận theo số tiền đã thực nộp vào ngân sách nhà nước. Theo đó toàn bộ số dư chi phí trả trước tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của các giấy phép cấp quyền khai thác khoáng sản này được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Theo đó, chi phí sản xuất kinh doanh trong năm ước tính tăng thêm 71.146.196.430 VND so với áp dụng chính sách kế toán các năm trước đây.

4.9 Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả cho nhà cung cấp của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

4.10 Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

4.11 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.12 Dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của năm kế toán đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5700100707 đăng ký thay đổi lần thứ 7 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 25 tháng 11 năm 2015, và cho đến ngày kết thúc năm tài chính, các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo GCNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	188.594.246.000	188.594.246.000	100%
Các cổ đông khác	65.557.744.000	65.557.744.000	100%
Cộng	254.151.990.000	254.151.990.000	

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

4.14 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn hàng bán của Công ty bao gồm giá vốn của hoạt động sản xuất kinh doanh than, giá vốn cung cấp dịch vụ và khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi giảm giá vốn.

4.16 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định và chi phí khác phát sinh trong năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

4.17 Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hóa, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu các mức thuế suất thuế GTGT như sau:

- Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với doanh thu bán than : 10%
- Xây dựng và các loại dịch vụ, vật tư hàng hóa khác : 10%
- Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với nước đóng chai : 5%

Thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN):

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được chấp nhận là chi phí hợp lý, hợp lệ cho mục đích tính thuế.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hàng năm là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Tân Lập, Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
	(VND)	(VND)
Tiền mặt tại quỹ (i)	857.897.319	167.850.124
Tiền gửi ngân hàng (ii)	657.994.091	990.240.733
Cộng	1.515.891.410	1.158.090.857
(i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 31/12/2018 bao gồm:		
		VND
Đồng Việt Nam		857.897.319
Cộng		857.897.319
(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2018 bao gồm:		
		VND
Đồng Việt Nam		657.994.091
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		54.001.711
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Quảng Ninh		538.260.684
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ninh		1.761.955
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội CN Quảng Ninh - PGD Hạ Long		1.453.177
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Quảng Ninh		47.968.412
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh		14.548.152
Cộng		657.994.091

5.2 Phải thu khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
	(VND)	(VND)
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	404.956.760.466	39.678.883.896
Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	397.516.787.066	33.561.070.575
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	4.342.183.059	3.460.419.289
Các khoản phải thu khách hàng khác	3.097.790.341	2.657.394.032
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	404.956.760.466	39.678.883.896
c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại phụ lục 02)		

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Tân Lập, Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.3 Phải thu khác

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	594.607.008	-	1.516.994.329	-
Kinh phí công đoàn	18.506.643	-	93.763.243	-
Bảo hiểm xã hội	1.073.163	-	362.835	-
Phải thu khác	575.027.202	-	1.422.868.251	-
b. Dài hạn	29.575.690.733	-	24.521.471.745	-
Ký quỹ bảo vệ môi trường	27.097.189.955	-	22.851.672.169	-
Lãi ký bảo vệ môi trường	2.478.500.778	-	1.669.799.576	-
Cộng	30.170.297.741	-	26.038.466.074	-

5.4 Hàng tồn kho

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	33.839.487.446	-	35.882.014.083	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	69.864.022.043	-	130.039.043.220	-
Thành phẩm	14.620.649.332	-	35.742.725.161	-
Hàng hoá	534.102.034	-	203.942.332	-
Cộng	118.858.260.855	-	201.867.724.796	-

5.5 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	1.750.822.031	-
- XD CB	472.647.622	333.301.340.125
Đầu tư Khai thác phần dưới mức -50 Mỏ than Hà Lâm	-	333.301.340.125
Dự án khác	472.647.622	-
- Sửa chữa lớn TSCĐ	17.099.844	-
Cộng	2.240.569.497	333.301.340.125

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.6 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị Văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	2.314.038.023.750	2.617.551.351.897	150.823.425.425	45.463.115.635	5.127.875.916.707
- Mua trong năm	192.127.042.022	192.235.590.171	5.239.149.973	316.095.892	389.917.878.058
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	53.057.278	-	-	29.694.940	82.752.218
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	(148.362.218)	-	-	(148.362.218)
Số dư cuối năm	2.506.218.123.050	2.809.638.579.850	156.062.575.398	45.808.906.467	5.517.728.184.765
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư đầu năm	646.334.242.816	1.152.826.485.036	150.823.425.425	38.408.145.491	1.988.392.298.768
- Khấu hao trong năm	202.220.392.593	336.129.841.626	661.062.337	2.161.206.196	541.172.502.752
- Hao mòn trong năm	195.999.996	-	-	-	195.999.996
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	848.750.635.405	1.488.956.326.662	151.484.487.762	40.569.351.687	2.529.760.801.516
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	1.667.703.780.934	1.464.724.866.861	-	7.054.970.144	3.139.483.617.939
Tại ngày cuối năm	1.657.467.487.645	1.320.682.253.188	4.578.087.636	5.239.554.780	2.987.967.383.249
Trong đó: - Nguyên giá tài sản thể chấp, cầm cố					2.987.967.383.249
- Nguyên giá tài sản hết khấu hao vẫn sử dụng					960.201.893.532

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Tân Lập, Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.7 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán, vật tư VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	861.752.923	-	861.752.923
- Mua trong năm	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	861.752.923	-	861.752.923
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư đầu năm	778.996.466	-	778.996.466
- Khấu hao trong năm	12.070.044	-	12.070.044
- Tăng khác	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	791.066.510	-	791.066.510
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	82.756.457	-	82.756.457
Tại ngày cuối năm	70.686.413	-	70.686.413

5.8 Chi phí trả trước

	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
a. Ngắn hạn	24.522.383.846	21.729.049.465
Chi phí sửa chữa TSCĐ	22.698.552.032	15.181.772.879
Chi phí mua bảo hiểm	16.102.389	246.597.124
Chi phí công cụ dụng cụ, vật tư	1.029.116.334	3.227.645.000
Các khoản khác	778.613.091	3.073.034.462
b. Dài hạn	355.055.850.282	271.759.482.777
Chi phí công cụ dụng cụ	113.601.249.830	22.146.751.156
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	114.403.176.465	67.872.197.288
Chi phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, TDKS của Nhà nước	58.877.214.685	60.385.771.456
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	53.585.908.728	96.757.149.168
Các khoản khác	14.588.300.574	24.597.613.709
Cộng	379.578.234.128	293.488.532.242

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.9 Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2018 (VND)		Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2018 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Gốc vay ngắn hạn	156.178.801.828	156.178.801.828	2.085.114.183.033	2.067.195.723.165	174.097.261.696	174.097.261.696
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	33.238.441.751	33.238.441.751	512.110.543.085	507.900.000.000	37.448.984.836	37.448.984.836
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	57.301.957.616	57.301.957.616	835.549.165.670	807.335.001.416	85.516.121.870	85.516.121.870
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	-	-	633.794.847.149	588.451.052.881	45.343.794.268	45.343.794.268
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam	65.638.402.461	65.638.402.461	103.659.627.129	163.509.668.868	5.788.360.722	5.788.360.722
b. Gốc vay dài hạn	3.074.115.887.016	3.074.115.887.016	131.480.172.283	494.666.083.037	2.710.929.976.262	2.710.929.976.262
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	1.729.351.265.426	1.729.351.265.426	73.480.172.283	144.881.730.725	1.657.949.706.984	1.657.949.706.984
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	408.347.804.656	408.347.804.656	-	21.250.000.000	387.097.804.656	387.097.804.656
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hạ Long	466.648.225.288	466.648.225.288	-	171.555.102.108	295.093.123.180	295.093.123.180
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hòn Gai	37.719.800.000	37.719.800.000	-	22.829.250.204	14.890.549.796	14.890.549.796
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	349.548.791.646	349.548.791.646	-	80.000.000.000	269.548.791.646	269.548.791.646
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam	82.500.000.000	82.500.000.000	58.000.000.000	54.150.000.000	86.350.000.000	86.350.000.000
Cộng	3.230.294.688.844	3.230.294.688.844	2.216.594.355.316	2.561.861.806.202	2.885.027.237.958	2.885.027.237.958

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

	01/01/2018 (VND)		31/12/2018 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
c. Phân loại gốc vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm lập BCTC	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hạ Long	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hòn Gai	-	-	-	-
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam	-	-	-	-
d. Số dư tại thời điểm lập BCTC	3.230.294.688.844	3.230.294.688.844	2.885.027.237.958	2.885.027.237.958
d.1 Vay và nợ ngắn hạn (d.1 = a + c)	156.178.801.828	156.178.801.828	174.097.261.696	174.097.261.696
d.2 Vay và nợ dài hạn (d.2 = b - c)	3.074.115.887.016	3.074.115.887.016	2.710.929.976.262	2.710.929.976.262

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.10 Phải trả người bán

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	353.702.662.141	353.702.662.141	261.004.197.328	261.004.197.328
Công ty cổ phần cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	1.404.446.691	1.404.446.691	1.870.393.411	1.870.393.411
Công ty cổ phần cơ điện Quảng Ninh	34.333.871.134	34.333.871.134	3.755.130.062	3.755.130.062
Phải trả cho các đối tượng khác	317.964.344.316	317.964.344.316	255.378.673.855	255.378.673.855
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	112.570.770.708	112.570.770.708
Công ty cổ phần cơ điện Asean	-	-	46.143.256.687	46.143.256.687
Công ty cổ phần điện khí Tây An	-	-	15.584.564.040	15.584.564.040
Công ty cổ phần cơ điện Quảng Ninh	-	-	36.325.122.151	36.325.122.151
Phải trả cho các đối tượng khác	-	-	14.517.827.830	14.517.827.830
Cộng	353.702.662.141	353.702.662.141	373.574.968.036	373.574.968.036
c. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết xem tại phụ lục 02)				

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.11 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>01/01/2018</u> <u>(VND)</u>	<u>Số phải nộp</u> <u>trong năm</u>	<u>Số đã nộp</u> <u>trong năm</u>	<u>31/12/2018</u> <u>(VND)</u>
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	194.957.317.681	177.543.021.589	17.414.296.092
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.660.855.794	13.473.829.333	14.571.241.970	5.563.443.157
Thuế thu nhập cá nhân	559.962.608	2.793.056.917	2.863.046.813	489.972.712
Thuế tài nguyên	15.526.782.404	360.531.215.685	347.383.014.359	28.674.983.730
Thuế đất và tiền thuê đất	-	3.490.625.145	3.490.625.145	-
Các loại thuế khác	985.122	787.472.360	25.524.922	762.932.560
Phí bảo vệ môi trường	2.305.978.878	30.620.829.062	30.509.491.468	2.417.316.472
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	14.843.093.554	95.046.628.574	102.686.594.840	7.203.127.288
Cộng	<u>39.897.658.360</u>	<u>701.700.974.757</u>	<u>679.072.561.106</u>	<u>62.526.072.011</u>

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.12 Chi phí phải trả

	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
a. Ngắn hạn	961.569.082	598.988.710
Chi phí kiểm toán	190.000.000	190.000.000
Các khoản trích trước khác	771.569.082	408.988.710
b. Dài hạn	-	-
Cộng	961.569.082	598.988.710

5.13 Phải trả khác

	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
a. Ngắn hạn	206.482.323.274	6.883.916.060
Bảo hiểm thân thể	-	22.972.160
Cổ tức phải trả	106.680.395	106.111.015
Ứng trước tiền ồm	302.706.156	796.839.156
Quỹ hỗ trợ	1.380.246.650	2.291.121.137
Tiền lĩnh chậm	2.506.477.813	2.210.888.099
Quỹ hỗ trợ tai nạn	663.819.588	734.595.022
Thanh toán trước LC	200.000.000.000	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	1.522.392.672	721.389.471
b. Dài hạn	-	-
Cộng	206.482.323.274	6.883.916.060

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.14 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ SH	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	254.151.990.000	-	4.171.570.099	-	42.203.384.331	300.526.944.430
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	8.086.279.479	-	-	8.086.279.479
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	51.005.987.422	51.005.987.422
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(42.203.384.331)	(42.203.384.331)
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	254.151.990.000	-	12.257.849.578	-	51.005.987.422	317.415.827.000
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	6.643.069.624	-	-	6.643.069.624
- Lãi trong năm	-	-	-	-	53.213.718.072	53.213.718.072
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(51.005.987.422)	(51.005.987.422)
- Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	254.151.990.000	-	18.900.919.202	-	53.213.718.072	326.266.627.274



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Vốn góp của Nhà nước	188.594.246.000	188.594.246.000
Vốn góp của đối tượng khác	65.557.744.000	65.557.744.000
Cộng	254.151.990.000	254.151.990.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	254.151.990.000	254.151.990.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	254.151.990.000	254.151.990.000

Cổ tức

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	-	-
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

Cổ phiếu

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.415.199	25.415.199
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.415.199	25.415.199
Cổ phiếu phổ thông	25.415.199	25.415.199
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.415.199	25.415.199
Cổ phiếu phổ thông	25.415.199	25.415.199
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	3.150.769.231.563	2.723.201.712.430
Doanh thu bán hàng	3.133.891.443.524	2.702.580.964.195
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.877.788.039	20.620.748.235

6.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Giá vốn thành phẩm đã bán	2.614.748.937.625	2.147.223.826.567
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	11.527.205.201	16.793.160.878
Cộng	2.626.276.142.826	2.164.016.987.445

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Lãi tiền gửi	69.304.230	96.673.052
Lãi ký quỹ	808.701.202	969.476.906
Doanh thu tài chính khác	108.543.425	90.298.200
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	18.011.572	-
Cộng	1.004.560.429	1.156.448.158

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Lãi tiền vay	289.229.319.946	289.446.399.095
Cộng	289.229.319.946	289.446.399.095

6.5 Thu nhập khác

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	822.957.725
Tiền phạt thu được	353.900.157	652.440.072
Khám chữa bệnh cho người có thẻ BHYT	316.740.099	703.011.229
Các khoản khác	18.636.092	19.196.276
Cộng	689.276.348	2.197.605.302

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

6.6 Chi phí khác

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Thuốc khám chữa bệnh thường xuyên	331.170.979	652.177.540
Các khoản bị phạt	-	1.552.878
Các khoản khác	267.199.668	-
Cộng	598.370.647	653.730.418

6.7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp	117.426.908.667	160.042.114.375
Chi phí nhân viên	58.835.030.145	42.329.663.413
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.121.496.986	2.113.325.550
Chi phí bằng tiền khác	34.650.435.322	96.941.246.727
Các chi phí khác	21.819.946.214	18.657.878.685
b. Chi phí bán hàng	52.279.827.711	48.639.050.280
Chi phí nhân viên	22.275.742.702	20.839.563.371
Chi phí vật liệu, bao bì	21.396.634.903	19.929.015.430
Các khoản khác	8.607.450.106	7.870.471.479
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
Cộng	169.706.736.378	208.681.164.655

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	3.008.052.806.884	2.749.322.778.801
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	643.322.009.558	633.488.401.689
Chi phí nhân công	625.311.751.390	636.503.987.943
Chi phí khấu hao TSCĐ	541.184.572.796	442.432.023.986
Chi phí dịch vụ mua ngoài	277.805.624.432	211.188.088.511
Chi phí khác bằng tiền	920.428.848.708	825.710.276.672
b. Các khoản ghi giảm chi phí	-	-
Cộng	3.008.052.806.884	2.749.322.778.801

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	13.438.780.471	12.751.496.855
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	66.652.498.543	63.757.484.277
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	541.403.814	-
<i>Chi phí không hợp lý hợp lệ</i>	<i>541.403.814</i>	<i>-</i>
<i>Chuyển lỗ năm trước</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Thu nhập tính thuế	67.193.902.357	63.757.484.277
Thuế suất	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13.438.780.471	12.751.496.855

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	53.213.718.072	51.005.987.422
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	(35.423.078.772)	(25.029.807.616)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	17.790.639.300	26.084.294.654
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	25.415.199	25.415.199
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	700,00	1.022,07

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**7.1 Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2018 (VND)
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	2.216.594.355.316
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-

7.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2018 (VND)
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	2.561.861.806.202
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu

Công ty không đầu tư cổ phiếu, trái phiếu nên không có rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

	<u>Dưới 1 năm (VND)</u>	<u>Từ 1 năm trở lên (VND)</u>	<u>Tổng cộng (VND)</u>
Ngày 31/12/2018			
<i>Giá trị ghi sổ:</i>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.515.891.410	-	1.515.891.410
Phải thu khách hàng	404.956.760.466	-	404.956.760.466
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	594.607.008	29.575.690.733	30.170.297.741
Tài sản tài chính khác	-	-	-
<i>Trừ:</i>			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	407.067.258.884	29.575.690.733	436.642.949.617
Ngày 31/12/2018			
Các khoản vay và nợ	174.097.261.696	2.710.929.976.262	2.885.027.237.958
Phải trả người bán	353.702.662.141	-	353.702.662.141
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	207.443.892.356	-	207.443.892.356
Tổng cộng	735.243.816.193	2.710.929.976.262	3.446.173.792.455
Chênh lệch thanh khoản thuần	(328.176.557.309)	(2.681.354.285.529)	(3.009.530.842.838)
	<u>Dưới 1 năm (VND)</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm (VND)</u>	<u>Tổng cộng (VND)</u>
Ngày 01/01/2018			
<i>Giá trị ghi sổ:</i>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.158.090.857	-	1.158.090.857
Phải thu khách hàng	39.678.883.896	-	39.678.883.896
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	1.516.994.329	24.521.471.745	26.038.466.074
Tài sản tài chính khác	-	-	-
<i>Trừ:</i>			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	42.353.969.082	24.521.471.745	66.875.440.827
Ngày 01/01/2018			
Các khoản vay và nợ	156.178.801.828	3.074.115.887.016	3.230.294.688.844
Phải trả người bán	261.004.197.328	112.570.770.708	373.574.968.036
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	121.597.038.754	-	121.597.038.754
Tổng cộng	538.780.037.910	3.186.686.657.724	3.725.466.695.634
Chênh lệch thanh khoản thuần	(496.426.068.828)	(3.162.165.185.979)	(3.658.591.254.807)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng</i>	404.956.760.466	39.678.883.896	404.956.760.466	39.678.883.896
<i>Các khoản phải thu khác</i>	30.170.297.741	26.038.466.074	30.170.297.741	26.038.466.074
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	1.515.891.410	1.158.090.857	1.515.891.410	1.158.090.857
Tổng cộng	436.642.949.617	66.875.440.827	436.642.949.617	66.875.440.827
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	2.885.027.237.958	3.230.294.688.844	2.885.027.237.958	3.230.294.688.844
<i>Phải trả người bán</i>	353.702.662.141	373.574.968.036	353.702.662.141	373.574.968.036
<i>Phải trả khác</i>	207.443.892.356	121.597.038.754	207.443.892.356	121.597.038.754
Tổng cộng	3.446.173.792.455	3.725.466.695.634	3.446.173.792.455	3.725.466.695.634

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 01 tháng 01 năm 2018. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

8.2 Báo cáo bộ phận

Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: lĩnh vực sản xuất kinh doanh than và các lĩnh vực cung cấp các dịch vụ khác. Chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh theo từng ngành nghề như sau:

	Kinh doanh Than VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Năm 2017			
Doanh thu	2.702.580.964.195	20.620.748.235	2.723.201.712.430
Các khoản giảm trừ	-	-	-
Giá vốn hàng bán	2.147.223.826.567	16.793.160.878	2.164.016.987.445
Lợi nhuận gộp	555.357.137.628	3.827.587.357	559.184.724.985
Năm 2018			
Doanh thu	3.133.891.443.524	16.877.788.039	3.150.769.231.563
Các khoản giảm trừ	-	-	-
Giá vốn hàng bán	2.614.748.937.625	11.527.205.201	2.626.276.142.826
Lợi nhuận gộp	519.142.505.899	5.350.582.838	524.493.088.737

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh tại khu vực thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

8.3 Thông tin về các bên liên quan

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 được thể hiện tại các phụ lục đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ lục 01: Bảng kê than bán nội bộ Tập đoàn.
- Phụ lục 02: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả trong nội bộ Tập đoàn.
- Phụ lục 03: Báo cáo chi tiết TSCĐ mua trực tiếp từ các đơn vị nội bộ Tập đoàn để hình thành tài sản.
- Phụ lục 04: Tổng hợp khách hàng mua, bán vật tư hàng hóa trong nội bộ Tập đoàn

Thu nhập của các Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát

	Năm 2018 (VND)
Thù lao, lương và thưởng của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	482.946.201
Thù lao, lương và thưởng của Ban Giám đốc	3.008.363.484
Cộng	3.491.309.685

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

8.4 Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

8.5 Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 03 năm 2019

NGƯỜI LẬP



ĐOÀN THỊ HOA

KẾ TOÁN TRƯỞNG



VŨ THỊ MINH THANH

GIÁM ĐỐC



TRẦN MẠNH CƯỜNG

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Phụ lục 01

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢNG KẾ THAN BÁN NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

STT	Tên đơn vị mua	Đơn vị tính	Doanh thu		
			Số lượng	Đơn giá	Giá trị (VND)
A	B	C	1	2	3
	Doanh thu bán than				3.133.891.443.524
1	Công ty tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	Tấn	2.554.120	1.200.164	3.065.362.567.370
2	Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Tấn	32.363	2.117.503	68.528.876.154
	Tổng cộng		2.586.483		3.133.891.443.524

NGƯỜI LẬP BIỂU



ĐOÀN THỊ HOA

KẾ TOÁN TRƯỞNG



VŨ THỊ MINH THANH



Quảng Ninh, ngày 12 tháng 03 năm 2019

GIÁM ĐỐC

TRẦN MẠNH CƯỜNG

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ	
		131	331
A	B	1	2
A	CÁC KHOẢN NỢ NGẮN HẠN		
I	Nợ phải thu	404.891.464.892	-
1	Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	4.342.183.059	-
2	Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	397.516.787.066	-
3	Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	2.627.244.751	-
4	Công ty Than Hòn Gai - TKV	405.250.016	-
II	Nợ phải trả	-	134.796.381.348
1	Công ty CP Địa chất Mỏ - TKV	-	6.593.817.152
2	Trung tâm cấp cứu mỏ Vinacomin	-	2.874.435.402
3	Công ty tư vấn QLDA - Vinacomin	-	403.339.818
4	Công ty CP cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	-	6.371.104.900
5	Công ty CP sản xuất & kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	-	1.475.958.251
6	Công ty CP cơ khí & thiết bị áp lực - VVMI	-	1.482.227.718
7	Công ty công nghiệp hoá chất mỏ Quảng Ninh	-	198.118.328
8	Công ty vật tư hoá chất mỏ Hà Nội - CN Tổng Công ty CN Hoá chất mỏ - Vinacomin	-	2.674.864.500
9	Công ty công nghiệp hóa chất Mỏ Cẩm Phả	-	5.636.089.151
10	Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	-	4.707.788.716
11	Công ty TNHH MTV môi trường - TKV	-	2.137.849.471
12	Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	-	768.351.609
13	Công ty CP phát triển công nghệ và thiết bị Mỏ	-	2.552.866.594
14	Trung tâm an toàn mỏ	-	2.246.744.784
15	Công ty CP cơ khí mỏ và đóng tàu - TKV	-	12.114.896.727
16	Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	-	1.675.630.637
17	Công ty CP công nghiệp ô tô - Vinacomin	-	7.290.918.656
18	Công ty CP vật tư - TKV	-	6.972.163.914
19	CN Công ty CP vật tư TKV - XN vật tư Hòn Gai	-	9.006.707.899
20	CN Hà Nội - Công ty CP vật tư - TKV	-	545.450.000

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ	
		131	331
A	B	1	2
21	CN Công ty CP vật tư TKV - Xí nghiệp vật tư Cẩm Phả	-	2.539.146.000
22	Trường cao đẳng than khoáng sản Việt Nam	-	1.883.603.324
23	Công ty Than Uông Bí - TKV	-	185.205.513
24	Công ty CP du lịch & thương mại - Vinacomin - CN Quảng Ninh	-	9.163.165.000
25	Công ty CP Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	-	24.326.803.090
26	Công ty CP đầu tư, khoáng sản và dịch vụ - Vinacomin	-	4.246.137.030
27	Công ty CP Tin học, công nghệ, môi trường - Vinacomin	-	203.899.177
28	Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ & công nghiệp - Vinacomin	-	1.578.203.456
29	CN Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ & công nghiệp - Vinacomin - XN dịch vụ tổng hợp & xây dựng	-	1.064.066.600
30	CN Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ & công nghiệp - Vinacomin - XN Thiết kế than Hòn Gai	-	19.528.140
31	Công ty CP Giám định - Vinacomin	-	153.485.160
32	Công ty CP than Núi Béo - Vinacomin	-	171.828.936
33	Công ty CP than Hà Tu - Vinacomin	-	383.362.367
34	Công ty xây lắp Mỏ - TKV	-	4.411.630.010
35	Công ty CP cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	-	1.404.446.691
36	Công ty CP cơ điện Uông Bí - Vinacomin	-	2.598.358.220
36	Công ty CP cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	-	2.734.188.407
B	CÁC KHOẢN NỢ DÀI HẠN		
I	Nợ phải thu	-	-
II	Nợ phải trả	-	-

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 03 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

ĐOÀN THỊ HOA

KẾ TOÁN TRƯỞNG

VŨ THỊ MINH THANH



GIÁM ĐỐC

TRẦN MẠNH CƯỜNG

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA TRỰC TIẾP TỪ CÁC ĐƠN VỊ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỂ HÌNH THÀNH TSCĐ

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

STT	Nội dung	SL	Giá mua theo hóa đơn	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Thời điểm tăng TSCĐ để trích khấu hao	TGKH	TGKH còn lại	Sử dụng TS cho mục đích (SXKD, QL, bán hàng)	Hóa đơn	Số hiệu	Ngày tháng
A	TSCĐ, HÀNG TỒN KHO, CÔNG TRÌNH XDCB MUA CỦA ĐƠN VỊ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐÃ TĂNG TÀI SẢN ĐỂ TRÍCH KHẤU HAO TÍNH ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO CÔNG		8.764.867.779	59.501.725.929	6.256.262.673	53.245.463.256							
1	CN Công ty CP Xuất nhập khẩu than - Vinacomin		6.724.000.000	6.700.961.600	659.128.319	6.041.833.281							
*	Máy móc thiết bị		6.724.000.000	6.700.961.600	659.128.319	6.041.833.281							
	Máy kiểm tra cáp thép cố định, mã hiệu KJ578 (TS-G2104L); HĐ số 01 ngày 6/1/2018	1	5.228.000.000	5.228.000.000	580.219.662	4.647.780.338	22/03/2018	7	6,22	SXKD	0105375		22/03/2018
	Máy khoan thăm dò hầm lò; mã hiệu WD-02EA, HĐ số 810 ngày 18/12/2017	1	1.496.000.000	1.472.961.600	78.908.657	1.394.052.943	16/08/2018	7	6,62	SXKD	0105480		02/05/2018
2	Công ty CP đầu tư, khoáng sản và dịch vụ Vinacomin		1.073.529.600	1.073.529.600	100.591.867	972.937.733							
*	Máy móc thiết bị		1.073.529.600	1.073.529.600	100.591.867	972.937.733							
	Khởi động từ phòng nổ (I=200A), ký hiệu QJZ16-200/1140 (660); HĐ số 15 ngày 27/12/2017	20	388.960.000	357.843.200	33.530.622	324.312.578	08/05/2018	7	6,35	SXKD	0000113		08/05/2018
	Điều chỉnh giảm giá trị do phạt chậm tiến độ (Theo BB làm việc ngày 15/5/2018) - Khởi động từ phòng nổ (I=200A), ký hiệu QJZ16-200/1140 (660); HĐ số 15 ngày 27/12/2017		(31.116.800)								0000114		16/05/2018
	Khởi động từ phòng nổ (I=400A), ký hiệu QJZ16-400/1140 (660); HĐ số 15 ngày 27/12/2017	10	777.920.000	715.686.400	67.061.245	648.625.155	08/05/2018	7	6,35		0000113		08/05/2018
	Điều chỉnh giảm giá trị do phạt chậm tiến độ (Theo BB làm việc ngày 15/5/2018) - Khởi động từ phòng nổ (I=400A), ký hiệu QJZ16-400/1140 (660); HĐ số 15 ngày 27/12/2017		(62.233.600)								0000114		16/05/2018
3	Công ty CP Thiết bị điện Cẩm Phả		631.975.000	576.361.200	29.732.919	546.628.281							
	Máy móc thiết bị		631.975.000	576.361.200	29.732.919	546.628.281							
	Quạt gió cục bộ PN 2x30 kw-660/1140v; mã hiệu FBD N0 6.312x30 kw; HĐ số 677 ngày 25/12/2017	2	276.127.000	251.827.824	12.991.118	238.836.706	21/08/2018	7	6,64	SXKD	0000005		21/08/2018
	Quạt gió cục bộ PN 2x22 kw-660/1140v; mã hiệu FBD N0 6.3/2x22 kw; HĐ số 677 ngày 25/12/2017	3	355.848.000	324.533.376	16.741.801	307.791.575	21/08/2018	7	6,64	SXKD	0000005		21/08/2018
4	Công ty CP Tin học, công nghệ, môi trường - Vinacomin		335.363.179	51.150.873.529	5.466.809.568	45.684.063.961							
*	Máy móc thiết bị		335.363.179	51.150.873.529	5.466.809.568	45.684.063.961							
	Giám sát lắp đặt HT GSAT và điều khiển TT, hệ thống TTLL trong hầm lò; HĐ số 872 ngày 24/10/2016	1	182.149.770	37.744.608.302	5.446.188.371	32.298.419.931	28/12/2017	7	5,99	SXKD	0015529		07/11/2018

Bản thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA TRỰC TIẾP TỪ CÁC ĐƠN VỊ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỂ HÌNH THÀNH TSCĐ

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

STT	Nội dung	SL	Giá mua theo hóa đơn	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Thời điểm tăng TSCĐ để trích khấu hao	TGKH	TGKH còn lại	Sử dụng TS cho mục đích (SXKD, QL, bán hàng)	Hóa đơn
	Lập báo cáo nghiên cứu KTD: Hệ thống sinh khí Nitơ ; HĐ số 1070 ngày 27/10/2017	2	153.213.409	13.406.265.227	20.621.197	13.385.644.030	28/12/2018	7	6,99	SXKD	Số hiệu 0015431 Ngày tháng 14/06/2018
B	TSCĐ, HÀNG TỒN KHO, CÔNG TRÌNH XDCB MUA CỦA ĐƠN VỊ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN NHƯNG CHƯA TĂNG TÀI SẢN ĐỂ TRÍCH KHẤU HAO TÍNH ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO CỘNG		693.791.896	-	-	-	-	-	-		
1	Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ & công nghiệp - Vinacomin		302.396.351	-	-	-					
*	Tài sản cố định khác		302.396.351	-	-	-					
	Tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi DA cải tạo hoàn thiện HT vận tải; HĐ số 06 ngày 16/6/2017		302.396.351								0106159 25/05/2018
2	Công ty CP Tin học công nghệ môi trường - Vinacomin		213.867.000								
*	Tài sản cố định khác		213.867.000								
	Lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án: Đầu tư phục vụ sản xuất năm 2018; HĐ số 23 ngày 28/5/2018		213.867.000								0015424 28/05/2018
3	XN Thiết kế than Hòn Gai - CN Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ & công nghiệp - Vinacomin		177.528.545								
	Tài sản cố định khác		177.528.545								
	Tư vấn lập BCKTKT CTXD tuyến đường bê tông NB đoạn từ MB+28 lên MB+75; HĐ số 484 ngày 15/6/2018		177.528.545								0106202 26/11/2018
	TỔNG CỘNG		9.458.659.675	59.501.725.929	6.256.262.673	53.245.463.256					

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 03 năm 2019

GIẤM ĐỌC

TRẦN NINH HẢI

VŨ THỊ MINH THANH

TRẦN MẠNH CƯỜNG



TỔNG HỢP KHÁCH HÀNG MUA, BÁN VẬT TƯ HÀNG HOÁ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị mua trong năm	Giá trị bán trong năm
A	B	1	2
1	Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin		
2	Công ty CP Địa chất Mỏ - TKV	25.957.221.928	194.631.822
3	Công ty Than Mạo Khê - TKV		124.550.000
4	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	8.169.605.137	-
5	Công ty than Khánh Hòa - VVMI	1.287.085.687	490.609.851
6	Công ty TNHH MTV Công nghiệp hóa chất mỏ Việt Bắc - MICCO		29.400.000
7	Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin		777.427.510
8	Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	4.808.898.833	48.000.000
9	Công ty TNHH MTV môi trường - TKV	14.389.262.295	1.819.304.865
10	Công ty CP than Mông Dương - Vinacomin		55.500.000
11	Công ty Than Hòn Gai - TKV		368.409.105
12	Công ty CP than Vàng Danh - Vinacomin		349.223.783
13	Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	2.851.545.713	2.113.404
14	Công ty CP vật tư - TKV	52.584.282.196	22.348.788
15	Trường cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	8.235.447.561	34.250.040
16	CN Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ & công nghiệp - Vinacomin - XN dịch vụ tổng hợp & xây dựng	1.319.638.000	341.000.000
17	Công ty CP than Núi Béo - Vinacomin	3.122.309.630	553.185.214
18	Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	1.152.312.447	6.507.375.462
19	Công ty than Cọc sáu - Vinacomin		312.350.000
20	Công ty CP than Hà Tu - Vinacomin	2.504.750.208	238.470.389
21	Công ty xây lắp Mỏ - TKV	4.823.957.165	417.416.912
22	Công ty CP cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	10.384.926.001	2.550.660
23	Công ty CP cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	9.601.597.877	556.000.000
24	Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	10.769.320.880	-
25	Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	183.051.045	-
26	Bệnh viện Than - Khoáng sản	1.022.499.560	-
27	Công ty tư vấn quản lý dự án - Vinacomin	366.672.562	-
28	Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	8.405.078.612	-
29	Công ty CP sản xuất & kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	5.215.886.898	-
30	Công ty CP cơ khí & thiết bị áp lực - VVMI	4.613.934.829	-
31	Công ty Than Núi Hồng - VVMI	39.900.000	-
32	Công ty công nghiệp hoá chất mỏ Quảng Ninh	11.284.895.000	-
33	Công ty vật tư hoá chất mỏ Hà Nội - CN Tổng Công ty CN Hoá chất mỏ - Vinacomin	6.470.035.000	-
34	Công ty công nghiệp hóa chất Mỏ Cẩm Phả	17.297.572.881	-
35	Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	1.410.098.615	-
36	Công ty CP phát triển công nghệ và thiết bị Mỏ	2.919.188.216	-
37	Trung tâm an toàn mỏ	3.050.990.449	-
38	Công ty CP cơ khí mỏ và đóng tàu - TKV	127.171.486.062	-
39	Công ty CP công nghiệp ô tô - Vinacomin	15.330.516.959	-

TỔNG HỢP KHÁCH HÀNG MUA, BÁN VẬT TƯ HÀNG HOÁ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị mua trong năm	Giá trị bán trong năm
A	B	1	2
40	CN Công ty CP vật tư TKV - XN vật tư Hòn Gai	42.554.564.024	-
41	CN Công ty CP vật tư TKV - Xí nghiệp vật tư Cẩm Phả	9.780.818.000	-
42	Công ty than Uông Bí - TKV	1.011.048.658	-
43	Công ty CP du lịch & thương mại - Vinacomin - CN Quảng Ninh	4.044.755.000	-
44	Công ty CP du lịch & thương mại - Vinacomin - CN Vân Long	200.000.000	-
45	Công ty CP Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	37.741.952.000	-
46	Công ty CP đầu tư thương mại & dịch vụ - Vinacomin	4.643.819.550	-
47	Công ty CP đầu tư, khoáng sản và dịch vụ - Vinacomin	1.073.529.600	-
48	Công ty CP Tin học, công nghệ, môi trường - Vinacomin	579.129.223	-
49	Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ & công nghiệp - Vinacomin	2.007.726.693	-
50	CN Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ & công nghiệp - Vinacomin - XN Thiết kế than Hòn Gai	177.528.545	-
51	Công ty CP Giám định - Vinacomin	1.816.486.249	-
52	Công ty KD than nghệ tĩnh - Công ty CP Kinh Doanh Than Miền Bắc Vinacomin	52.500.000	-
53	Công ty CP Thiết bị điện Cẩm Phả	631.975.000	-
54	Công ty CP cơ điện Uông Bí - Vinacomin	9.021.551.524	-
55	Công ty CP khách sạn Thái Nguyên - VVMI	12.590.909	-
56	Công ty CP địa chất Việt Bắc - TKV	315.552.608	-
		482.409.495.829	13.244.117.805

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Quảng Ninh, 12 tháng 03 năm 2019

GIÁM ĐỐC





ĐOÀN THỊ HOA

VŨ THỊ MINH THANH

TRẦN MẠNH CƯỜNG